

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2022/HS-PT

Ngày: 30/8/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Hải Vinh.

- Bà Hoàng Thị Hải Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoài Đức- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện VKSND tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Diễm Hạnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/8/2022 tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh B, điểm cầu thành phần Trại tạm giam công an tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 189 /TLPT-HS ngày 06/7/2022 đối với bị cáo Phạm Tuấn D do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 75/2022/HSST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: Phạm Tuấn D, sinh năm 1982; HKTT: Số nhà 9A, ngõ 235, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao Động tự do; Trình Đ văn hoá: 12/12; Con ông Phạm Văn Thịnh, sinh năm 1954 và bà Trần Thị Cảnh, sinh năm 1952; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ hai; Vợ, con: Chưa có;

- Tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 112/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170 BLHS xử phạt 36 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 09/6/2019.

- Tiền sự: Không.

- Nhân thân:

- Bản án hình sự sơ thẩm số 08/HSST ngày 12/11/2001 của Tòa án nhân dân thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Bản án hình sự sơ thẩm số 139/HSST ngày 10/9/2002 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt

của bản án số 08/HSST ngày 12/11/2001 của Tòa án nhân dân thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 03 năm 06 tháng tù (đã chấp hành xong bản án và đương nhiên xóa án tích).

- Bản án hình sự sơ thẩm số 139/HSST ngày 19/9/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 07 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” (đã chấp hành xong hình phạt tù, được miễn số tiền 4.570.000 đồng theo quyết định đình chỉ thi hành án số 18 ngày 03/01/2012 của Chi cục THA dân sự thành phố B), đương nhiên xóa án tích.

- Quyết định số 57/QĐ- XPHC ngày 10/10/2014 của Công an huyện Lục Ngạn, tỉnh B xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Gây rối trật tự công cộng”.

Bị cáo bị bắt truy nã, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/10/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. (Có mặt tại phiên toà).

** Người tham gia tố tụng khác: Vụ án còn có bị hại là anh Vi Văn S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân Đến, anh Trần Mạnh Tùng, bà Trần Thị Cảnh nhưng không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vy Văn T, sinh năm 1971 ở thôn Đèo Cạn, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn và ông Nguyễn Xuân Đến, sinh năm 1957 ở thôn Tân Thành, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh B có mối quan hệ quen biết nhau. Ngày 12/10/2014, ông T vay của ông Đến số tiền 370 triệu đồng và để lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị Tới là vợ ông T.

Ngày 28/10/2017, ông T đã trả cho ông Đến 100 triệu đồng. Ngày 04/10/2019, ông T bị chết và còn nợ ông Đến 270 triệu đồng. Sau khi ông T chết, ông Đến gặp bà Tới và anh Vi Văn S, sinh năm 1990 (là con trai ông T) yêu cầu trả nợ số tiền trên nhưng bà Tới và anh S không đồng ý. Tháng 4/2020, ông Đến khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Trong một lần ông Đến đến Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn làm việc thì gặp Phạm Tuấn D, sinh năm 1982 trú tại số nhà 9A, ngõ 235, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B đang ngồi tại một quán nước gần cổng Tòa án. D làm quen và được ông Đến kể lại vụ việc khởi kiện. D nói với ông Đến là sẽ đòi được số nợ trên từ người nhà ông T nhưng phải trả cho D tiền công là 135 triệu đồng thì ông Đến đồng ý.

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 27/7/2020, D dùng số điện thoại 0399.734.118 gọi cho anh Vi Văn S. D tự nhận là nhân viên Công ty cổ phần may B có trụ sở ở đường Giáp Hải, phường Đình Kế, thành phố B đang muốn tuyển lái xe, mức lương từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng/tháng và sẽ lo cho việc ăn ở. Anh S thấy mức lương cao hơn mức lương chỗ đang làm nên đồng ý gặp D để tìm hiểu cụ thể.

Khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, anh S lái xe ô tô biển kiểm soát 29H-3289 đến khu vực cây xăng gần đường cao tốc HN- B thuộc địa phận xã Dĩnh Trì, thành phố B thì gọi điện cho D. D bảo anh S đợi ở đó rồi D dùng số điện thoại 0399.734.118 gọi đến tổng đài taxi Mai Linh B để thuê xe taxi đến đón anh S. Anh Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1989 ở thôn Núm, xã Dĩnh Trì, thành phố B lái xe taxi biển kiểm soát 98A- 101.95 nhận lệnh của tổng đài đến địa điểm đón anh S. Anh Minh điều khiển xe taxi chở anh S đến gần cổng Công ty cổ phần may B thì D điện thoại bảo anh S đi đến ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn để gặp D ở địa điểm này. Khi anh S đến đầu ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn thì gặp D và một thanh niên. D và người thanh niên dẫn anh S vào số nhà 06, ngõ 2, đường Trần Nguyên Hãn, thành phố B (đây là phòng trọ của Vũ Đình T, sinh năm 1991 ở số nhà 11, ngõ 271, đường Đông Hòa, phường Đồng Hòa, quận Kiến An, thành phố H).

Khi ba người vừa vào trong nhà thì người thanh niên đóng cửa lại và cầm chìa khóa, anh S đi vào phòng khách thì D bảo ngồi xuống ghế sofa. D hỏi “S phải không”, anh S trả lời vâng, D nói tiếp “anh xin lỗi chú anh không phải tuyển dụng gì, anh gọi chú vào là để nói chuyện chỗ ông Đến cho bố mày vay tiền, nhưng bố mày mất rồi còn nợ 270 triệu, ông Đến chuyển khoản nợ cho anh”, anh S trả lời “em không rõ khoản nợ đó bố em có vay thật hay không, chuyện này để em về hỏi ý kiến gia đình”. D nói tiếp “để tao gọi điện cho ông Đến và tao đứng ra xin cho nhà mày 1 nửa khoản nợ, mày chỉ phải trả 135 triệu. Trong ngày hôm nay mày phải trả trước 35 triệu, còn lại 100 triệu phải thu xếp trong 03 tuần trả hết, tao sẽ bảo ông Đến xóa nợ cho bố mày”. Sau đó, D gọi điện cho ông Đến và bật loa ngoài cho anh S nghe nội dung cuộc nói chuyện, D nói “chú Đến à, thôi bố nó chết rồi chú cho nó 50%”, ông Đến nói “bố nó vay thì nó phải trả, thôi cho nó nửa, tao chuyển số nợ đó để nó trả cho mày”. D tắt máy và nói với anh S “tao đứng ra xin cho mày 100 triệu mày lần tẩn gì, ý mày thế nào?”, anh S nói “để em gọi điện hỏi mẹ em, chị em”, D nói tiếp “bây giờ không nói nhiều chốt lại là ngày hôm nay mày phải trả tao 35 triệu, còn 100 triệu cho mày trả sau”.

Do bị D đe dọa nên anh S gọi điện cho chị gái là Vi Thị Trường, sinh năm 1989 ở thôn Vàng 2, xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh B và nói đang bị giữ ở thành phố B liên quan đến việc bố nợ tiền ông Đến. Anh S bảo chị Trường vay cho 35 triệu đồng nhưng chị Trường trả lời là không có tiền. Ngay lúc đó, D giắt điện thoại của anh S và chửi. Anh S nói “anh thông cảm để em gọi điện cho em gái”, D đồng ý. Anh S gọi điện cho chị Vi Thị Đ, sinh năm 1993 (là em gái anh S) đã lấy chồng ở thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện ML, thành phố HN và nói là đang bị giữ ở thành phố B vì bố nợ tiền ông Đến. Chị Đ nói “anh cứ từ từ để em bảo anh Tùng xoay” rồi tắt máy.

Một lúc sau, anh Trần Mạnh Tùng, sinh năm 1989 (là chồng chị Đ) gọi điện cho anh S nói là chỉ có 10 triệu đồng. D nói với anh S “hôm nay chúng mày phải trả 20 triệu trước, còn 15 triệu tao cho đến 3 giờ chiều”. Anh S nói chỉ có 10 triệu đồng và xin trả 25 triệu đồng vào ngày hôm sau nhưng D không đồng ý và chửi anh S. Lúc này, người thanh niên mở cửa đi ra ngoài thì D nói “có mấy thằng em đang ngủ trong nhà nữa”. D lấy giấy, bút và bắt anh S viết giấy vay nợ. Anh S xin cho gọi điện cho bà Tới thì D đồng ý. Anh S gọi điện cho bà Tới bảo đi vay tiền trả nhưng bà Tới không đồng ý và bảo anh S không

phải viết hay ký gì. Anh S nói nếu không viết thì sợ không đi làm được nữa, bà Tới bảo để bàn với các cậu của S để giải quyết rồi tắt máy.

Một lúc sau, anh Tùng gọi điện cho anh S nói là để anh Tùng vay 20 triệu đồng rồi sẽ chuyển khoản thì D đồng ý. Tuy nhiên một lúc sau, anh Tùng báo lại là chỉ có 10 triệu đồng nên D bắt anh S phải viết giấy và chữ anh S. D đọc cho anh S viết giấy thứ nhất có nội dung là anh S đưa cho D 35 triệu đồng để nhờ D trả nợ cho ông Đến; giấy thứ 2 có nội dung là anh S vay của D số tiền 100 triệu đồng; giấy thứ ba có nội dung là anh S đã nhận số tiền 270 triệu của D để mua ô tô cho D, hạn 01 tháng sau phải bàn giao ô tô cho D hoặc trả lại 270 triệu đồng. Sau khi anh Tùng chuyển vào số tài khoản ngân hàng của D 10 triệu đồng thì D mở cửa cho anh S ra về.

Sau đó, D gọi điện thông báo cho ông Đến biết việc D đã gặp anh S và ép viết 02 giấy vay nợ tổng số tiền 370 triệu đồng và hạn ông Đến buổi chiều ngày 01/8/2020 xuống thành phố B để nhận tiền. Buổi tối ngày 27/7/2020, D điện thoại yêu cầu anh S chuyển nốt 25 triệu đồng và cho anh S 1 tuần để chạy đủ 100 triệu đồng đưa cho D. Ngày 28/7/2020, anh S nhờ anh Tùng chuyển vào tài khoản ngân hàng của D 10 triệu đồng.

Khoảng 14 giờ ngày 01/8/2020, D gọi điện thoại hẹn anh S đến quán cafe Limba ở đường Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B để trả ông Đến số tiền 115 triệu đồng. Ông Đến từ nhà đi xuống khu vực ngã tư giao nhau giữa đường Lê Lợi và đường Hùng Vương thì gặp D. Hai người đi xe taxi của anh Nguyễn Văn Ngọc, sinh năm 1986 ở thôn Tân Mỹ, xã Đồng S, thành phố B đến quán cafe Limba. Trên đường đi, D dặn ông Đến là khi gặp anh S, nếu anh S trả hết 115 triệu đồng thì trả anh S sổ đỏ và giấy vay tiền của ông T. Khi ông Đến gặp anh S tại quán cafe Limba thì anh S không đồng ý đưa tiền vì còn thiếu 02 tờ giấy vay nợ. Ông Đến đi ra ngoài cổng phụ quán Limba gặp D và được D đưa cho 02 giấy vay nợ do anh S viết trước đó. Ông Đến vào gặp anh S. Khi ông Đến vừa nhận 110 triệu đồng của anh S thì bị Công an thành phố B kiểm tra, yêu cầu những người liên quan về trụ sở làm việc.

Tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Xuân Đến tự nguyện giao nộp: Số tiền 110.000.000 đồng; 01 tờ giấy vở học sinh dòng kẻ ngang, một mặt được viết bằng mực màu đen có nội dung ghi vay nợ tiền, phần cuối góc bên phải có ghi người vay tiền có chữ ký mang tên Vi Văn S; 01 tờ giấy vở học sinh dòng kẻ ngang, một mặt được viết bằng mực màu đen có nội dung ghi giao nhận tiền, phần cuối góc bên phải có ghi người nhận tiền có chữ ký chữ viết mang tên Vi Văn S, góc bên trái có ghi người giao tiền có chữ ký chữ viết mang tên Phạm Tuấn D; 01 tờ giấy khổ A4 (bản phô tô) hai mặt có chữ viết mực màu đen, phần cuối có ghi người viết nợ có chữ ký chữ viết mang tên Vy Văn T; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE204956.

Phạm Tuấn D tự nguyện giao nộp: 01 tờ giấy vở học sinh dòng kẻ ngang, một mặt được viết bằng mực màu đen có nội dung gửi trả số tiền 35.000.000 đồng, phần cuối góc bên phải có chữ ký chữ viết mang tên Vi Văn S; 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Phạm Tuấn D; 01 thẻ ngân hàng BIDV số 9704180122398159 và 01 thẻ ngân hàng AGRIBANK số 9704050993253397 đều mang tên Phạm Tuấn D; 10 sim Viettel 4G; 01 sim Vinaphone có số seri là 89840200010750536013; 01 điện thoại di động nhãn hiệu

Viettel, vỏ màu đen có số IMEI 1 là 3T2139065369167; IMEI 1 là 3T213906536915 lắp số thuê bao 1 là 0962939836, số thuê bao 2 là 0399734118.

Anh Vi Văn S tự nguyện giao nộp 19 đoạn ghi âm các cuộc nói chuyện điện thoại giữa anh S và Phạm Tuấn D.

Cơ quan điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp số nhà 06, ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B thu giữ: 01 tờ giấy ô ly dòng kẻ ngang có ghi chữ màu đen nội dung “hôm nay ngày 27/7/2020 tôi có vay cu”; 01 túi xách màu đen nhãn hiệu Adidas bên trong có 01 tờ giấy thông báo mật khẩu đăng nhập do ngân hàng BIDV cấp cho khách hàng Phạm Tuấn D; 01 giấy ủy quyền cho Phạm Tuấn D đòi nợ số tiền 400.000.000 đồng; 06 hợp đồng vay tiền; 03 khung thẻ không gắn sim điện thoại của nhà mạng Viettel 4G; 02 dao phóng lợn; 01 dao tự chế; 01 dao nhọn; 16 chiếc bút bi.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên các tài liệu thu giữ. Bản kết luận giám định số 1114/KL- KTHS ngày 26/8/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận:

- Chữ ký dạng chữ viết “S”, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4 - trừ chữ ký, chữ viết “01/8/2020 Người giao nộp - Đến - Nguyễn Văn Đến”; “Người giao tiền ký - Đã giao đủ tiền cho S - D - Phạm Tuấn D” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2; “1/8/2020- Người ký - T Vũ Đình T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của Vi Văn S trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký dạng chữ viết “D”, chữ viết “Người giao tiền ký - Đã giao đủ tiền cho S - Phạm Tuấn D” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Tuấn D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M4, M5, M6) là do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định xác định nội dung hội thoại của 19 file ghi âm do anh S giao nộp. Bản kết luận giám định số 1148/KL-KTHS ngày 19/7/2021, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận:

- 01 đĩa DVD-R có lưu trữ 19 file Audio có định dạng “amr” có thời lượng 04 phút 11 giây được xác định ra văn bản (Nội dung hội thoại thể hiện có việc D chửi, đe dọa anh S yêu cầu trả tiền).

Bản kết luận giám định số 8050 ngày 12/01/2022, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp âm thanh cần giám định. Giọng nói được thu giữ lưu trong đoạn dữ liệu điện tử của Phạm Tuấn D tại Cơ quan điều tra ngày 28/10/2021 với giọng nói của đối tượng nam nói chuyện với anh S lưu trong các đoạn dữ liệu điện tử mà anh Vi Văn S giao nộp cho Cơ quan điều tra là của một người.

Cơ quan điều tra đã cho anh Vi Văn S, ông Nguyễn Xuân Đến nhận dạng ảnh Phạm Tuấn D. Kết quả anh S nhận đúng ảnh và xác định D đã đe dọa, ép buộc anh S viết giấy vay tiền; ông Đến nhận đúng ảnh và xác định D là người nhận giúp đòi nợ ông T.

Trong quá trình điều tra, Phạm Tuấn D đã bỏ trốn và bị truy nã. Ngày 22/10/2021, D bị bắt theo quyết định truy nã và bị tạm giữ 01 điện thoại di Động nhãn hiệu IteL màu

đen, số IMEI 1 là 355149115345086, số IMEI 2 là 355149115345098, lắp sim số 0832.425.299 và số 0396.674.908; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu đen, lắp sim số 0981.995.908.

Tại Cơ quan điều tra, D khai nhận mục đích bắt anh S viết các giấy biên nhận là để không chế, ép buộc anh S phải trả số tiền 135 triệu đồng, khi nào anh S trả số tiền trên thì sẽ hủy những giấy tờ này. D đã nhận của anh S 20 triệu đồng và hẹn anh S đến quán cafe Limba ở đường Hoàng Văn Thụ, thành phố B trả nốt số tiền 115 triệu đồng còn lại thì bị Công an thành phố B phát hiện, thu giữ vật chứng liên quan vụ án.

Đối với ông Nguyễn Xuân Đền nhờ D đòi nợ giúp nhưng không bàn bạc, không biết D có hành vi đe dọa và ép buộc anh S trả tiền nên Cơ quan điều tra kết luận không đồng phạm với D là có căn cứ.

Đối với người thanh niên có mặt ở số nhà 06, ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B: D không thừa nhận việc có mặt người thanh niên này như anh Minh và anh S khai. Đối tượng Vũ Đình T khai thời điểm xảy ra vụ việc thì T đang ở HN nên không biết có những ai ở phòng trọ. Cơ quan điều tra đã cho anh S nhận dạng nhưng anh S xác định người thanh niên đó không phải là anh T. Cơ quan điều tra kết luận tiếp tục xác minh, truy tìm, làm rõ người thanh niên trên, nếu có căn cứ sẽ xử lý theo pháp luật.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Vi Văn S số tiền 110.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, bà Trần Thị Cảnh, sinh năm 1952 (là mẹ của D) đã bồi thường cho anh S 17.000.000 đồng. Anh S không yêu cầu bồi thường về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị can D.

Đối với những giấy vay tiền, giấy ủy quyền đòi nợ thu giữ khi khám xét tại số nhà 06, ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn, thành phố B: Cơ quan điều tra đã lấy lời khai, xác minh những người liên quan và kết luận không liên quan đến vụ án và không có dấu hiệu tội phạm.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Tuấn D đã khai nhận hành vi như nêu trên.

Tại Cáo trạng số 67/CT-VKS ngày 26/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, truy tố bị cáo Phạm Tuấn D về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự.

* Với nội dung trên bản án hình sự sơ thẩm số 75/2022/HSST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào điểm d, e khoản 2 Điều 170, điểm a khoản 1 Điều 47, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 292, Điều 293, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Về tội danh và hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Tuấn D 04 năm 09 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 22/10/2021.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 09/6/2022 bị cáo Phạm Tuấn D kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bị cáo thấy mức án Tòa án nhân dân thành phố B đã xử phạt bị cáo là cao. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Về tội danh và điều luật áp dụng xét xử đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai. Tuy nhiên, án sơ thẩm xét xử bị cáo mức án 57 tháng tù là nặng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có bố mẹ già yếu, bệnh tật, hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bị cáo phải chăm sóc bà ngoại của bị cáo trên 100 tuổi, bị cáo có thành tích trong việc phòng chống covid, được Bệnh viện phục hồi chức năng B gửi thư cảm ơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chiếu cố giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về chăm sóc bố mẹ già.

Đại diện VKSND tỉnh B thực hành quyền công tố tại phiên toà, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức Đ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã kết luận và đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm b khoản 1, Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Sửa bản án sơ thẩm số 75/2022/HS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Căn cứ vào điểm d, e khoản 2 Điều 170, điểm a khoản 1 Điều 47, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 292, Điều 293, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử phạt: Bị cáo Phạm Tuấn D 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 22/10/2021.

Bị cáo phải không chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo: Không tranh luận gì.

- Bị cáo nói lời sau cùng: Mong hội đồng xét xử chiếu cố giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm có cơ hội trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị hại là anh Vi Văn S, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân Đến, anh Trần Mạnh Tùng, bà Trần Thị Cảnh nhưng không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

[2]. Xét hành vi của bị cáo Phạm Tuấn D, HĐXX xét thấy: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp lời

khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 27/7/2020, tại số nhà 06, ngõ 02, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, Phạm Tuấn D có hành vi dùng lời nói đe dọa, uy hiếp tinh thần, ép anh Vi Văn S viết giấy vay tiền nhằm mục đích ép buộc anh S phải trả số tiền 135.000.000 đồng. Anh S phải gọi điện thoại cho người thân và chuyển trước cho D 20.000.000 đồng. Sau đó D liên tục gọi điện thoại đe dọa, ép anh S phải trả số tiền 115.000.000 đồng còn lại. Ngày 01/8/2020, tại quán cafe Limba ở đường Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, D đang có hành vi cưỡng đoạt của anh S số tiền 115.000.000 đồng thì bị Công an thành phố B phát hiện thu giữ vật chứng liên quan. Tổng số tiền bị cáo D cưỡng đoạt của anh Vi Văn S là 135.000.000 đồng. Do Bản án hình sự sơ thẩm số 112/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170 BLHS xử bị cáo theo phạt 36 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thuộc trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, chưa được xóa án tích mà lần này bị cáo lại phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng khác, nên thuộc trường hợp định khung hình phạt “Tái phạm nguy hiểm”. Hành vi nêu trên của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Do đó, bản án hình sự sơ thẩm số 75/2022/HS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử bị cáo Phạm Tuấn D về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự. là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, không oan sai.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy:

[3.1]. Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của ông Đến nhờ bị cáo đòi tiền anh S và sự thiếu hiểu biết pháp luật của anh S để dùng thủ đoạn, đe dọa, ép buộc anh S chuyển tiền và viết giấy nhận nợ, hành vi của bị cáo thể hiện sự nguy hiểm và coi thường pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, do vậy, cần xử nghiêm bằng pháp luật hình sự nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

[3.2]. Về nhân thân: Bị cáo đã 03 lần bị Tòa án xét xử, trong đó có 02 lần bị kết tội “Trộm cắp tài sản”, 01 lần bị kết tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; đã bị Công an huyện Lục Ngạn, tỉnh B xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Gây rối trật tự công cộng” năm 2014.

[3.3]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[3.4]. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Án sơ thẩm căn cứ tính chất, mức Đ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo xét xử bị 04 năm 09 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4]. Quá trình xét xử tại cấp phúc thẩm, các bị cáo gia đình bị cáo cung cấp biên lai nộp tiền án phí sơ thẩm và đơn xin giảm án cho bị cáo của bà Trần Thị Cảnh trình bày hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ già yếu bệnh tật, bị cáo là con một trong gia đình được chính quyền địa phương xác nhận, bị cáo có thành tích trong việc phòng chống covid, được bệnh viện phục hồi chức năng gửi thư cảm ơn. Khi sự việc xảy ra bị cáo đã tích cực bồi thường cho bị hại và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Việc bị cáo nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo chứ không phải là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tuy nhiên, việc bị cáo có thành tích trong việc phòng chống covid, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ già yếu bị cáo là con một trong gia đình. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cần xem xét cho bị cáo ở cấp phúc thẩm. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình. Vì vậy, HĐXX căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Sửa phần quyết định hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

Do bị cáo đang bị tạm giam nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày xét xử phúc thẩm để đảm bảo việc thi hành án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên theo quy định tại điểm h, khoản 2, Điều 23- Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Tuấn D. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 75/2022/HS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

2. Về hình phạt:

Căn cứ vào điểm d, e khoản 2 Điều 170; điểm a khoản 1 Điều 47; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 292, Điều 293, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Xử:

Xử phạt: Bị cáo Phạm Tuấn D 04 (Bốn) năm 04 (Bốn) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 22/10/2021.

3. Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2, Điều 135- Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h, khoản 2, Điều 23- Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo không phải án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo đã thi hành xong 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai số 0000788 ngày 29/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Sở tư pháp tỉnh B;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- CA, VKS, TA thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Vinh Hoàng Thị Hải Hương

Trần Thị Hà

